



mó lüè

谋略

noun · strategy, plan

Example Sentence

Gǔ dài dì wáng cháng yǔ dà chén gòng shāng mó lüè
古代帝王常与大臣共商谋略。

Ancient emperors often discussed strategies
with their ministers.

Trace each character, then write the word on your own.

谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋
谋	谋	谋	谋							

略	略	略	略	略	略	略	略	略	略	略
略	略	略								

